

ỨNG DỤNG LÝ THUYẾT HỌC TẬP XÃ HỘI CỦA BANDURA NHẪM PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC

Võ Huỳnh Đông Vũ
Đại học Văn Hiến

Tóm tắt: Kỹ năng nói tiếng Anh là một trong những kỹ năng khó phát triển nhất đối với người học, đặc biệt trong môi trường học tập thiếu cơ hội thực hành giao tiếp thực tế. Lý thuyết học tập xã hội của Albert Bandura (1977), với các thành tố cốt lõi là học qua quan sát, tự điều chỉnh học tập, niềm tin vào bản thân và củng cố thay thế, cung cấp một khuôn khổ lý luận phù hợp để hiểu và can thiệp vào những rào cản tâm lý, xã hội đặc thù trong quá trình phát triển kỹ năng nói. Bài viết phân tích nền tảng lý thuyết, làm rõ biểu hiện của người học kỹ năng nói qua lăng kính Bandura, đồng thời đề xuất các chiến lược giảng dạy cụ thể nhằm tối ưu hóa hiệu quả phát triển kỹ năng nói tiếng Anh trong bối cảnh giáo dục đại học.

Từ khóa: Lý thuyết học tập xã hội, Bandura, kỹ năng nói tiếng Anh, lo âu nói, tự điều chỉnh học tập.

APPLYING BANDURA'S SOCIAL LEARNING THEORY IN TEACHING ENGLISH SPEAKING FOR UNIVERSITY STUDENTS

Abstract: Speaking is one of the most challenging skills to develop for language learners, particularly in learning environments that lack authentic communicative opportunities. Bandura's Social Learning Theory (1977), with its core components of observational learning, self-regulation, self-efficacy, and vicarious reinforcement, provides a relevant theoretical framework for understanding and addressing the psychosocial barriers specific to English speaking skill development. This article examines the theoretical foundations, clarifies how learners' speaking behaviors manifest through the lens of Bandura's theory, and proposes concrete pedagogical strategies to optimize English speaking development in the higher education context.

Keywords: Social Learning Theory, Bandura, English speaking skills, speaking anxiety, self-regulated learning.

Nhận bài: 17/04/2026

Phản biện: 17/05/2026

Duyệt đăng: 21/05/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bốn kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng nói (speaking) thường được xem là kỹ năng khó phát triển nhất và cũng là kỹ năng mà người học tiếng Anh tại Việt Nam cảm thấy thiếu tự tin nhất. Khác với đọc hay nghe, những kỹ năng tiếp nhận có thể luyện tập độc lập, kỹ năng nói đòi hỏi người học phải thực hiện đồng thời nhiều quá trình phức tạp: lập kế hoạch ngôn ngữ, truy xuất từ vựng, xử lý ngữ pháp, phát âm và kiểm soát cảm xúc, tất cả trong thời gian thực và trước người nghe. Đây là áp lực tâm lý đặc thù mà không kỹ năng nào khác tạo ra ở mức độ tương tự.

Lý thuyết học tập xã hội của Albert Bandura (1977) tiếp cận việc học như một quá trình gắn liền với bối cảnh xã hội, trong đó quan sát, tương tác, niềm tin bản thân và cơ chế tự điều chỉnh đóng vai trò quyết định. Những nguyên lý này có sức giải thích mạnh mẽ đối với những gì xảy ra, hoặc không xảy ra, khi người học đứng trước yêu cầu thực hành nói tiếng Anh. Hiểu được cơ chế tâm lý, xã hội đằng sau hành vi nói của người học là nền tảng để giảng viên thiết kế những can thiệp sư phạm thực sự có hiệu quả.

Bài viết hướng đến phân tích các thành tố lý thuyết của Bandura trong mối liên hệ trực tiếp với kỹ năng nói, làm rõ biểu hiện của người học ở hai thái cực, và đề xuất các chiến lược giảng dạy cụ

thể, có căn cứ lý thuyết, nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy và học kỹ năng nói tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm và nền tảng lý thuyết học tập xã hội của Bandura

Lý thuyết học tập xã hội (Social Learning Theory - SLT) được Albert Bandura hình thành từ những năm 1960 và hệ thống hóa trong công trình cùng tên năm 1977, sau đó phát triển thành lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory) vào năm 1986. Điểm đột phá của Bandura là việc vượt qua giới hạn của chủ nghĩa hành vi (Behaviorism) khi chứng minh rằng con người học hỏi không chỉ qua thử nghiệm và củng cố trực tiếp mà còn qua quan sát, biểu tượng hóa nhận thức và tự điều chỉnh hành vi.

Nền tảng của lý thuyết này là mô hình tương tác nhân quả ba chiều (triadic reciprocal determinism): cá nhân (nhận thức, cảm xúc, niềm tin), hành vi và môi trường xã hội liên tục tác động qua lại lẫn nhau, không chiều nào là nguyên nhân hay kết quả thuần túy. Trong bối cảnh kỹ năng nói tiếng Anh, điều này có nghĩa là: một sinh viên sợ nói (yếu tố cá nhân) sẽ né tránh thực hành (hành vi), dẫn đến ít cơ hội nhận phản hồi (môi trường), từ đó củng cố thêm nỗi sợ. Ngược lại, một môi

trường lớp học an toàn (môi trường) có thể thay đổi hành vi nói và dần thay đổi cả nhận thức của người học.

Điểm mạnh của lý thuyết Bandura đối với kỹ năng nói tiếng Anh nằm ở chỗ nó không chỉ mô tả những gì người học làm mà còn lý giải tại sao họ làm vậy, và quan trọng hơn, chỉ ra những điểm can thiệp có thể thay đổi cả hành vi lẫn nhận thức theo hướng tích cực.

2.2. Các thành tố cốt lõi của lý thuyết học tập xã hội và liên hệ với kỹ năng nói tiếng Anh

Bandura (1977, 1986) xác định bốn thành tố vận hành chủ yếu trong quá trình học tập xã hội. Mỗi thành tố có những biểu hiện đặc thù và hàm ý sư phạm riêng khi áp dụng vào giảng dạy kỹ năng nói tiếng Anh.

2.2.1. Học tập qua quan sát (*Observational Learning*)

Thành tố nền tảng và nổi tiếng nhất của lý thuyết Bandura là học tập qua quan sát, khả năng tiếp thu hành vi mới bằng cách quan sát người khác thực hiện và lĩnh hội các mẫu hành vi, chiến lược ứng phó và hệ quả kèm theo mà không cần trực tiếp trải nghiệm. Trong thực nghiệm “búp bê Bobo” (1961), Bandura chứng minh trẻ em có thể học các hành vi học tập được thông qua quan sát người lớn, một bằng chứng mạnh mẽ rằng môi trường xã hội là nguồn học tập trực tiếp, không chỉ là bối cảnh thụ động.

Đối với kỹ năng nói tiếng Anh, học tập quan sát diễn ra ở nhiều cấp độ. Ở cấp độ ngôn ngữ học, người học quan sát và hấp thu các mẫu phát âm, ngữ điệu, nhịp điệu và cấu trúc diễn ngôn từ giảng viên và người nói bản ngữ. Ở cấp độ chiến lược giao tiếp, họ quan sát cách người khác xử lý khi không biết từ (dùng từ đồng nghĩa, giải thích vòng), cách mở đầu và kết thúc lượt nói, cách đặt câu hỏi phản hồi. Ở cấp độ tâm lý, xã hội, sinh viên quan sát xem bạn học phản ứng thế nào khi mắc lỗi, giảng viên xử lý lỗi như thế nào, và liệu lớp học có phải là nơi an toàn để thử nghiệm hay không.

Bandura (1977) mô tả bốn giai đoạn của học qua quan sát: chú ý (*attention*), tập trung vào đặc điểm nổi bật của hành vi; lưu giữ (*retention*), mã hóa hành vi quan sát thành biểu tượng nhận thức; tái hiện vận động (*motor reproduction*), chuyển mã hóa nhận thức thành hành vi thực tế; và động lực (*motivation*), lý do để thực hiện hành vi đó. Trong kỹ năng nói, giai đoạn tái hiện đặc biệt quan trọng vì đây là điểm nhiều sinh viên bị chặn lại: họ có thể hiểu và ghi nhớ mẫu ngôn ngữ nhưng không dám hoặc không biết cách chuyển thành lời nói thực tế.

2.2.2. Tự điều chỉnh học tập (*Self-Regulation*)

Tự điều chỉnh (*self-regulation*) trong lý thuyết Bandura là quá trình qua đó cá nhân chủ động giám sát, đánh giá và điều chỉnh hành vi của mình theo các tiêu chuẩn tự đặt ra hoặc tiếp nhận từ xã hội. Quá trình này bao gồm ba tiểu thành phần: tự quan sát (*self-observation*), theo dõi hành vi nói của bản thân; tự đánh giá (*self-judgment*), so sánh với tiêu chuẩn mong muốn; và tự phản ứng (*self-reaction*), điều chỉnh chiến lược và nỗ lực dựa trên đánh giá đó.

Trong kỹ năng nói, tự điều chỉnh biểu hiện qua những hành vi như: tự ghi âm và nghe lại để phát hiện lỗi phát âm; lập danh sách các cấu trúc câu cần luyện và tự kiểm tra mức độ thành thạo; nhận ra điểm yếu trong bài nói và chủ động tìm cách khắc phục trước bài tiếp theo. Đây là những hành vi phân biệt người học tiến bộ nhanh với người học tiến bộ chậm, không phụ thuộc vào năng lực ngôn ngữ ban đầu mà phụ thuộc vào chiến lược học tập. Zimmerman và Bandura (1994) trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa tự điều chỉnh và thành tích học tập khẳng định rằng khả năng tự điều chỉnh có thể dự báo kết quả học tập tốt hơn cả điểm đầu vào.

Điều quan trọng cần nhấn mạnh là tự điều chỉnh không phải là kỹ năng bẩm sinh mà là năng lực học được, và cần được dạy một cách tường minh trong chương trình học kỹ năng nói. Việc dành thời gian trong lớp để hướng dẫn sinh viên cách tự nghe, tự nhận xét và tự đặt mục tiêu cải thiện không phải là xa xỉ mà là đầu tư cần thiết cho hiệu quả học tập dài hạn.

2.2.3. Niềm tin vào năng lực nói (*Speaking Self-Efficacy*)

Self-efficacy trong kỹ năng nói, niềm tin của người học vào khả năng thực hiện thành công các nhiệm vụ giao tiếp tiếng Anh, là thành tố có tính dự báo mạnh mẽ nhất cho hành vi thực tế trên lớp. Bandura (1997) xác định bốn nguồn hình thành *self-efficacy*, tất cả đều có biểu hiện cụ thể trong bối cảnh kỹ năng nói.

Kinh nghiệm thành công trực tiếp (*mastery experiences*) trong kỹ năng nói được tích lũy mỗi khi sinh viên hoàn thành một bài nói và nhận ra rằng mình đã truyền đạt được ý định giao tiếp, dù không hoàn hảo về ngữ pháp hay phát âm. Đây là lý do tại sao việc cho sinh viên trải nghiệm thành công ở những nhiệm vụ nói đơn giản, có cấu trúc trước khi tiến đến thuyết trình phức tạp là chiến lược xây dựng *self-efficacy* có căn cứ. Quan sát bạn học thành công (*vicarious experience*) cũng là nguồn quan trọng, đặc biệt khi người được quan sát có xuất phát điểm tương tự. Thuyết phục xã hội

qua phản hồi cụ thể và tích cực từ giảng viên, và việc kiểm soát lo âu nói (speaking anxiety) thuộc nguồn trạng thái sinh lý, hoàn thiện bức tranh về cơ chế hình thành self-efficacy nói.

Người học có speaking self-efficacy cao thể hiện mức độ sẵn sàng giao tiếp (Willingness to Communicate - WTC) cao hơn, khái niệm do MacIntyre và cộng sự (1998) xác định là yếu tố quyết định liệu người học có thực sự sử dụng ngôn ngữ đích khi có cơ hội hay không. Đây là mắt xích trung gian then chốt giữa năng lực ngôn ngữ tiềm ẩn và hành vi ngôn ngữ thực tế.

2.2.4. *Củng cố thay thế và hệ quả kỳ vọng trong lớp học nói*

Bandura (1977) mở rộng khái niệm củng cố của Skinner bằng cách chứng minh rằng người học không cần trực tiếp trải nghiệm hệ quả của một hành vi, chứng kiến người khác nhận được phần thưởng hay hình phạt (củng cố thay thế - vicarious reinforcement) cũng đủ để thay đổi hành vi của người quan sát. Trong lớp học kỹ năng nói, nguyên lý này có hàm ý sâu rộng: mỗi lần giảng viên phản hồi với một sinh viên, dù tích cực hay tiêu cực, dù công khai hay riêng tư, đều đồng thời gửi tín hiệu đến toàn bộ lớp về những gì được kỳ vọng, được chấp nhận và được tưởng thưởng.

Hệ quả kỳ vọng (outcome expectations) trong kỹ năng nói liên quan đến niềm tin của sinh viên về những kết quả có thể đạt được nếu họ nỗ lực thực hành. Sinh viên có hệ quả kỳ vọng tích cực và cụ thể, “nếu tôi luyện tập đủ, tôi có thể phỏng vấn xin việc bằng tiếng Anh”, có xu hướng duy trì nỗ lực học tập lâu dài hơn so với những sinh viên chỉ học vì yêu cầu tín chỉ. Việc kết nối kỹ năng nói với mục tiêu nghề nghiệp và cuộc sống thực tế ngay từ đầu khóa học là cách xây dựng hệ quả kỳ vọng có ý nghĩa, tạo nền tảng động lực bền vững.

2.3. **Biểu hiện của người học kỹ năng nói tiếng Anh qua lăng kính lý thuyết Bandura**

Nhìn qua lăng kính lý thuyết Bandura, hành vi học kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên không phải là kết quả ngẫu nhiên hay phản ánh thuần túy của năng lực bẩm sinh, mà là sản phẩm của sự tương tác giữa niềm tin cá nhân, hành vi thực hành và môi trường xã hội lớp học. Hai thái cực biểu hiện dưới đây phản ánh sự khác biệt trong mức độ phát triển của từng thành tố lý thuyết.

2.3.1. *Biểu hiện của người học kỹ năng nói tích cực*

Sinh viên phát triển kỹ năng nói hiệu quả, nhìn từ góc độ Bandura, là những người đã hình thành được vòng phản hồi tích cực giữa ba yếu tố của mô hình tương tác ba chiều. Về hành vi quan sát, họ chủ động chú ý đến cách người nói thành thạo

cấu trúc lượt nói, xử lý dừng đỡ (fillers), sửa lỗi mid-sentence và duy trì mạch giao tiếp, rồi có ý thức bắt chước và tích hợp những chiến lược này vào bài nói của bản thân.

Về tự điều chỉnh, họ thực hành một cách có định hướng: ghi âm bài nói để tự nghe lại, xác định lỗi lặp lại và đặt mục tiêu cụ thể cho buổi luyện tiếp theo. Họ không chỉ luyện nội dung mà còn luyện quá trình, cách lên kế hoạch ý tưởng nhanh, cách diễn đạt khi thiếu từ, cách phục hồi khi bị ngắt mạch. Self-efficacy nói của họ được củng cố qua từng bài thuyết trình thành công, tạo ra đà tâm lý để đối mặt với thử thách cao hơn. Họ diễn giải lo âu trước khi nói như sự hưng phấn, không phải nỗi sợ, và sử dụng năng lượng đó để tập trung hơn.

2.3.2. *Biểu hiện của người học kỹ năng nói thụ động và các rào cản phổ biến*

Ở thái cực ngược lại, nhiều sinh viên rơi vào vòng luẩn quẩn mà lý thuyết Bandura giúp lý giải rõ ràng. Lo âu nói (speaking anxiety), một dạng lo âu đặc thù được Horwitz và cộng sự (1986) mô tả là nỗi sợ bị đánh giá tiêu cực khi thực hiện ngôn ngữ trước người khác, làm cho sinh viên né tránh cơ hội thực hành. Ít thực hành dẫn đến ít kinh nghiệm thành công, từ đó self-efficacy nói ngày càng thấp. Self-efficacy thấp làm giảm willingness to communicate, sinh viên tiếp tục né tránh, và vòng tròn khép lại.

Theo mô hình Bandura, cơ chế học qua quan sát ở nhóm này cũng bị bóp méo: thay vì quan sát hình mẫu tích cực, họ chú ý đến những thất bại giao tiếp của bạn học và diễn giải chúng như bằng chứng cho sự nguy hiểm của việc nói tiếng Anh trước công chúng. Củng cố thay thế vận hành theo chiều tiêu cực, chứng kiến bạn bị giảng viên sửa lỗi công khai theo cách gây xấu hổ đủ để ngăn toàn bộ lớp giơ tay phát biểu trong những buổi học tiếp theo. Tự điều chỉnh học tập gần như vắng mặt: sinh viên không có chiến lược luyện nói ngoài lớp học, không tự nhận xét bài nói và không đặt mục tiêu cải thiện cụ thể.

2.4. **Thực trạng giảng dạy kỹ năng nói tiếng Anh trong giáo dục đại học Việt Nam**

Trong thực tiễn giảng dạy tại các trường đại học Việt Nam, kỹ năng nói tiếng Anh thường là kỹ năng bị xem nhẹ nhất trong thiết kế chương trình và phân bổ thời gian, mặc dù đây là kỹ năng mà sinh viên thiếu tự tin nhất và có nhu cầu phát triển cấp thiết nhất. Lớp học đông, thời lượng hạn chế và áp lực hoàn thành giáo trình khiến mỗi sinh viên chỉ có vài phút thực hành nói có giám sát mỗi tuần, quá ít để tạo ra sự thay đổi đáng kể trong sự lưu loát.

Nhìn từ góc độ lý thuyết Bandura, thực trạng này bộc lộ một số vấn đề cấu trúc: cơ hội học qua quan sát hình mẫu nói thực tế rất hạn chế khi phần lớn đầu vào là bài đọc và bài nghe trong sách giáo khoa; cơ chế củng cố chủ yếu tập trung vào kiểm tra cuối kỳ thay vì phản hồi liên tục trong quá trình; và kỹ năng tự điều chỉnh học nói hầu như không được dạy tường minh. Tuy nhiên, sự phổ biến của podcast tiếng Anh, ứng dụng luyện phát âm bằng AI, nền tảng tìm bạn học ngôn ngữ và nội dung video ngắn đang mở ra những cơ hội mới để sinh viên tiếp cận hình mẫu nói đích thực và thực hành ngoài lớp học.

2.5. Chiến lược ứng dụng lý thuyết Bandura trong giảng dạy kỹ năng nói tiếng Anh

2.5.1. Thiết kế môi trường quan sát hình mẫu nói có chủ đích

Vận dụng thành tố học qua quan sát, giảng viên cần xây dựng một môi trường lớp học giàu hình mẫu nói đích thực và đa dạng. Video xác thực (authentic video) của người bản ngữ trong các tình huống giao tiếp thực tế, thuyết trình học thuật, phỏng vấn xin việc, hội thoại không chính thức, cung cấp đầu vào phong phú cho giai đoạn quan sát và lưu giữ. Điều quan trọng là giảng viên cần hướng dẫn quan sát có chủ đích (guided noticing): yêu cầu sinh viên chú ý đến các đặc điểm cụ thể như cách diễn đạt ý kiến không chắc chắn, chiến lược tranh luận lịch sự, hoặc cách xử lý khi quên từ.

Hình mẫu ngang hàng (peer modeling), tổ chức để sinh viên có kỹ năng nói tốt hơn thực hành trước, sau đó cả lớp phân tích và thảo luận, tận dụng hiệu ứng quan sát của Bandura một cách tối ưu. Sinh viên dễ hình thành niềm tin “tôi cũng làm được” khi người thực hiện có xuất phát điểm gần với mình hơn là một người nói bản ngữ hoàn hảo. Ngoài ra, kỹ thuật “model – practice – perform” (quan sát mẫu – luyện tập có kiểm soát – thực hiện tự do) cung cấp cấu trúc rõ ràng để chuyển từ quan sát sang hành vi nói thực tế.

2.5.2. Phát triển kỹ năng tự điều chỉnh trong luyện nói

Để phát triển năng lực tự điều chỉnh học kỹ năng nói, giảng viên cần đưa vào chương trình những công cụ và quy trình cụ thể. Ghi âm và tự đánh giá (self-recorded speaking tasks) là một trong những chiến lược hiệu quả nhất: sinh viên ghi âm bài nói của mình, nghe lại và điền vào phiếu tự nhận xét theo tiêu chí rõ ràng (phát âm, lưu loát, từ vựng, tổ chức ý) trước khi nộp cho giảng viên. Quá trình này buộc sinh viên tiếp xúc với “tiếng nói thực tế” của mình, một trải nghiệm khó chịu ban đầu nhưng có giá trị phản hồi cao.

Nhật ký luyện nói (speaking journal), trong đó sinh viên ghi lại hàng tuần những gì họ đã luyện nói, những lỗi nhận ra và kế hoạch cải thiện, phát triển thói quen tự quan sát và tự đánh giá. Kỹ thuật “goal-setting conferences” ngắn, giảng viên dành 3-5 phút để mỗi sinh viên nói rõ mục tiêu kỹ năng nói của tuần tới và tuần sau báo cáo kết quả, tạo ra cơ chế trách nhiệm xã hội (social accountability) thúc đẩy thực hiện mục tiêu.

2.5.3. Xây dựng môi trường củng cố tích cực và hệ quả kỳ vọng có ý nghĩa

Vận dụng nguyên lý củng cố thay thế của Bandura, giảng viên cần ý thức rõ rằng mọi phản hồi dành cho một sinh viên đều đồng thời tác động đến toàn bộ lớp học. Cách xử lý lỗi sai của sinh viên trước mặt cả lớp là một trong những quyết định sư phạm có ảnh hưởng lan tỏa mạnh mẽ nhất: sửa lỗi theo cách tôn trọng, tập trung vào ý nghĩa giao tiếp trước rồi mới đến hình thức, và ghi nhận sự cố gắng thay vì chỉ đánh giá kết quả, đây là những hành vi giảng viên gửi tín hiệu ngầm đến toàn bộ lớp rằng thử nghiệm và mắc lỗi là an toàn.

Để xây dựng hệ quả kỳ vọng có ý nghĩa, hoạt động nói cần được gắn kết với mục tiêu thực tế của sinh viên ngay từ tuần đầu: mô phỏng phỏng vấn xin việc, thuyết trình kết quả thực tập, tranh luận về chủ đề chuyên ngành, thảo luận nhóm dự án. Khi sinh viên thấy rõ kỹ năng nói tiếng Anh có giá trị trực tiếp trong nghề nghiệp tương lai, động lực học chuyển từ bên ngoài (hoàn thành tín chỉ) sang bên trong (muốn thực sự giao tiếp được), bền vững hơn nhiều về lâu dài.

2.5.4. Hiểu rõ tâm lý lo âu khi nói và củng cố speaking self-efficacy

Vận dụng thành tố trạng thái sinh lý, cảm xúc trong lý thuyết Bandura, giảng viên cần thiết kế lộ trình tăng dần mức độ căng thẳng trong các hoạt động nói: bắt đầu với nói cặp đôi không chấm điểm, tiến đến nói nhóm nhỏ, rồi mới đến thuyết trình trước lớp. Cấu trúc “low-stakes before high-stakes” này tạo điều kiện để sinh viên tích lũy kinh nghiệm thành công trước khi đối mặt với áp lực cao hơn, xây dựng self-efficacy nói theo từng bước có cơ sở thực tế.

Kỹ thuật nhận thức lại lo âu (anxiety reappraisal), hướng dẫn sinh viên nhận biết và diễn giải lại cảm giác hồi hộp trước khi nói như sự hưng phấn và sẵn sàng thay vì nỗi sợ thất bại, có căn cứ khoa học vững chắc từ tâm lý học nhận thức. Jamieson và cộng sự (2012) chứng minh rằng chỉ cần một bước can thiệp nhận thức đơn giản này, thành tích thực hiện nhiệm vụ dưới áp lực được cải thiện đáng kể. Trong lớp học nói, giảng viên có thể tích hợp kỹ thuật này vào phần

khởi động trước các bài thuyết trình: nhắc sinh viên đặt tên lại cảm giác của mình và định hướng nó như năng lượng tích cực cho buổi thực hành.

2.6. Vai trò của cộng đồng học tập và hỗ trợ thể chế trong phát triển kỹ năng nói

Lý thuyết Bandura đặt môi trường xã hội ở vị trí trung tâm của quá trình học tập, và điều này đặc biệt đúng với kỹ năng nói, một kỹ năng về bản chất là xã hội và không thể phát triển trong cô lập. Nhà trường cần tạo ra những cộng đồng thực hành ngôn ngữ (communities of speaking practice) vượt ra ngoài giờ học chính thức: câu lạc bộ tranh luận tiếng Anh, chương trình trao đổi ngôn ngữ với sinh viên quốc tế, cuộc thi hùng biện, hay đơn giản là không gian sinh hoạt nơi tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp tự nguyện. Những môi trường này cung cấp cơ hội quan sát hình mẫu, nhận củng cố thay thế và thực hành tự điều chỉnh trong bối cảnh tự nhiên hơn lớp học.

Bên cạnh đó, phát triển năng lực sư phạm của giảng viên theo hướng hiểu và ứng dụng lý thuyết học tập xã hội là điều kiện tiên quyết để các chiến lược trên được triển khai một cách nhất quán và có chất lượng. Một giảng viên nhận thức được sức mạnh của củng cố thay thế sẽ thiết kế phản hồi khác đi; một giảng viên hiểu cơ chế lo âu nói qua mô hình Bandura sẽ không vô tình tạo ra môi trường học tập làm trầm trọng thêm nỗi sợ nói của sinh viên.

2.7. Bàn luận

Lý thuyết học tập xã hội của Bandura cung cấp một khung phân tích toàn diện và có tính ứng dụng cao cho giảng dạy kỹ năng nói tiếng Anh, đặc biệt ở chỗ nó giải thích được đồng thời cả chiều nhận thức lẫn chiều xã hội của quá trình học nói, điều mà các lý thuyết ngôn ngữ học thuần túy thường không làm được. Mô hình tương tác ba chiều giúp giảng viên nhìn thấy kỹ năng nói không phải là

vấn đề của riêng từng sinh viên mà là vấn đề của cả hệ thống: cá nhân người học, hành vi thực hành và môi trường lớp học đều tác động qua lại và đều có thể là điểm can thiệp.

Tuy nhiên, việc ứng dụng lý thuyết này trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam đặt ra một số câu hỏi cần tiếp tục nghiên cứu. Văn hóa lớp học ở Việt Nam, với truyền thống tôn trọng thứ bậc và e ngại mắc lỗi trước đám đông, có thể cần những điều chỉnh về cách thức triển khai các chiến lược, đặc biệt những hoạt động liên quan đến tự đánh giá công khai hay thuyết trình cá nhân. Ngoài ra, hiệu quả cụ thể của từng chiến lược đề xuất cần được đo lường qua các nghiên cứu thực nghiệm có thiết kế nghiêm túc trong bối cảnh đại học Việt Nam, thay vì chỉ dựa vào suy luận từ lý thuyết và nghiên cứu nước ngoài.

III. KẾT LUẬN

Kỹ năng nói tiếng Anh không chỉ là vấn đề ngôn ngữ học mà còn là vấn đề tâm lý, xã hội sâu sắc. Lý thuyết học tập xã hội của Bandura, với bốn thành tố học qua quan sát, tự điều chỉnh, niềm tin bản thân và củng cố thay thế, cung cấp một bản đồ lý thuyết giúp giảng viên nhìn thấy những gì đang thực sự xảy ra bên dưới bề mặt hành vi nói của sinh viên, và từ đó thiết kế các can thiệp sư phạm có căn cứ và hiệu quả hơn.

Khi giảng viên tạo ra môi trường quan sát hình mẫu phong phú, dạy sinh viên cách tự điều chỉnh quá trình luyện nói, xây dựng hệ thống phản hồi có ý thức về tác động lan tỏa và giúp sinh viên nhận thức lại lo âu như nguồn năng lượng tích cực, họ không chỉ đang dạy tiếng Anh, họ đang xây dựng cho sinh viên một bản sắc giao tiếp tự tin, một năng lực thích ứng với môi trường ngôn ngữ biến đổi và một nền tảng tâm lý để tiếp tục học tập suốt đời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bandura, A. (1977). *Social Learning Theory*. Prentice-Hall, Englewood Cliffs, NJ.
- Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory*. Prentice-Hall, Englewood Cliffs, NJ.
- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. W. H. Freeman and Company, New York.
- Horwitz, E. K., Horwitz, M. B., & Cope, J. (1986). Foreign language classroom anxiety. *The Modern Language Journal*, 70(2), 125–132.
- MacIntyre, P. D., Clément, R., Dörnyei, Z., & Noels, K. A. (1998). Conceptualizing willingness to communicate in a L2: A situational model of L2 confidence and affiliation. *The Modern Language Journal*, 82(4), 545–562.
- Zimmerman, B. J., & Bandura, A. (1994). Impact of self-regulatory influences on writing course attainment. *American Educational Research Journal*, 31(4), 845–862.
- Zimmerman, B. J. (2000). Self-efficacy: An essential motive to learn. *Contemporary Educational Psychology*, 25(1), 82–91.